**BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG**

**Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**1.Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**

***a. Nước ta có vùng biển rộng lớn***

Diện tích trên 1 triệu km2, gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

***b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển***

- ***Nguồn lợi sinh vật:*** Biển có độ sâu trung bình, là biển nhiệt đới ấm, nhiều ánh sáng, giàu ô xi, độ muối trung bình (30-33‰). Sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài. Nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Một số loài quý hiếm cần bảo vệ, nhiều đặc sản: đồi mồi, vích, hải sâm, bào ngư… Trên các đảo đá ven bờ Nam Trung Bộ nhiều chim yến. Tổ yến (yến sào) là mặt hàng xuất khẩu giá trị cao.

- ***Tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ và khí tự nhiên:*** Biển là nguồn muối vô tận, dọc bờ biển nhiều vùng có điều kiện sản xuất muối, cung cấp 900 nghìn tấn muối/năm. Nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp: mỏ sa khoáng ôxit titan có giá trị xuất khẩu. Cát trắng ở các đảo thuộc Quảng Ninh, Khánh Hòa là nguyên liệu làm thủy tinh, pha lê. Vùng thềm lục địa có nhiều dầu, khí.

- ***Điều kiện phát triển giao thông vận tải biển:*** nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông, dọc bờ biển có nhiều vụng biển kín thuận lợi xây dựng các cảng nước nước sâu, nhiều cửa sông thuận lợi xây dựng cảng.

***- Du lịch biển - đảo:*** nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng, phát triển du lịch thể thao dưới nước…

**2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển**

***a. Thuộc vùng biền mước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ***

- Đảo đông dân như Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

- Quần đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo (Côn Sơn), Nam Du, Thổ Chu.

- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

***b. Các huyện đảo ở nước ta:*** Đến 2006 nước ta có 12 huyện đảo:

|  |  |
| --- | --- |
| - Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh)- Cát Hải và Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)- Cồn Cỏ (Quảng Trị)- Hoàng Sa (Đà Nẵng)- Lý Sơn (Quảng Ngãi) | - Trường Sa (Khánh Hòa)- Phú Quý (Bình Thuận)- Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)- Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang) |

**3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo**

***a. Tại sao phải khai thác tổng hợp***

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng, chỉ khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

- Môi trường biển là không chia cắt được. Bởi vậy, một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.

- Môi trường đảo do sự biệt lập và diện tích nhỏ nên nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không bảo vệ môi trường sẽ biến thành hoang đảo.

***b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo***

- Cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ và các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao, cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính hủy diệt nguồn lợi.

- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, mà còn giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

***c. Khai thác tài nguyên khoáng sản***

- Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa và mở rộng liên doanh với nước ngoài. Việc khai thác khí thiên nhiên làm khí hóa lỏng, làm phân bón, sản xuất điện. Trong tương lai phát triển công nghiệp lọc dầu, hóa dầu nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành công nghiệp dầu khí.

- Cần tránh để xảy ra các sự cố môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

***d. Phát triển du lịch biển***

Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác. Đáng chú ý là: khu du lịch Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu…

***e. Giao thông vận tải biển***

- Hàng loạt cảng hàng hóa lớn được cải tạo, nâng cấp như: cụm cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng….

- Xây dựng cảng nước sâu: Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Vũng Tàu…

- Các tuyến vận tải đã nối các đảo với đất liền góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở các tuyến đảo.

**4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa**

- Biển Đông là biển chung của Việt Nam và nhiều nước láng giềng. Vì vậy, việc tăng cường đối thoại, hợp tác là nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ được lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

- Mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và cho các thế hệ mai sau.

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP**

**Câu 1.** Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

 A. nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

 B. suốt từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

 C. dọc bờ biển có nhiều vụng biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu.

 D. nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho việc xây dựng cảng.

**Câu 2.** Vùng biển nước ta có các đảo đông dân là

 A. Côn Sơn, Cát Bà, Lý Sơn, Cái Bầu, Phú Quốc.

 B. Cồn Cỏ, Phú Quốc, Cát Bà, Cái Bầu, Lý Sơn.

 C. Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc, Lý Sơn.

 D. Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

**Câu 3.** Ý nghĩa chiến lược của các đảo và quần đảo nước ta về kinh tế là

 A. căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi biển. B. cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển.

 C. tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền. D. làm điểm tựa để bảo vệ an ninh quốc phòng.

**Câu 4.** Diện tích vùng biển nước ta rộng lớn, gồm mấy bộ phận?

 A. 3. B. 4. C. 5. D. 6

**Câu 5.** Điểm nào sau đây **không** đúng đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo?

 A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.

 B. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.

 C. Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

 D. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

**Câu 6.** Vùng biển nước ta giàu tài nguyên sinh vật chủ yếu do

 A. địa hình ven biển đa dạng với nhiều vũng vịnh, đầm phá.

 B. biển nhiệt đới ấm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu ôxi.

 C. thềm lục địa nông, nhiều cửa sông, vụng biển kín.

 D. có các dòng hải lưu chảy ven bờ, độ mặn của nước biển lớn.

**Câu 7.** Nguyên nhân cơ bản dẫn đến phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển là

 A. tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng. B. hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

 C. môi trường biển dễ bị chia cắt. D. môi trường biển mang tính biệt lập.

**Câu 8.** Việc xác định chủ quyền của các đảo và quần đảo của nước ta có ý nghĩa rất lớn vì

 A. các đảo và quần đảo nước ta có tiềm năng kinh tế rất lớn.

 B. đây là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta với vùng biển và thềm lục địa.

 C. các đảo và quần đảo đều nằm xa với đất liền.

 D. các đảo và quần đảo là bộ phận không thể tách rời trong vùng biển nước ta.

**Câu 9.** Ý nào sau đây **không** đúng với tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí tự nhiên ở vùng biển nước ta?

 A. Vùng biển nước ta có một số mỏ sa khoáng ôxit titan có giá trị xuất khẩu.

 B. Dọc bờ biển Quảng Ninh có điều kiện thuận lợi nhất để sản xuất muối.

 C. Cát trắng là nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê.

 D. Vùng thềm lục địa có các tích tụ dầu, khí, với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

**Câu 10**. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy xác định các điểm du lịch biển từ Bắc vào Nam?

 A. Sầm Sơn, Mũi Né, Mỹ Khê. B. Sầm Sơn, Mỹ Khê, Mũi Né.

 C. Mỹ Khê, Sầm Sơn, Mũi Né. D. Mũi Né, Sầm Sơn, Mỹ Khê.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu

Sản lượng thủy sản và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng** **(nghìn tấn)** | **Sản lượng nuôi trồng (nghìn tấn)** | **Giá trị xuất khẩu** **(triệu đô la Mỹ)** |
| 2010 | 5 143 | 2 728 | 5 017 |
| 2013 | 6 020 | 3 216 | 6 693 |
| 2014 | 6 333 | 3 413 | 7 825 |
| 2015 | 6 582 | 3 532 | 6 569 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 A. Đường. B. Miền. C. Kết hợp. D. Cột.